



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
HÒA CẦM – INTIMEX**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CNT27A00B 12698-60001

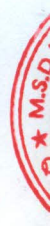
[Faint red stamp and illegible text]

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33

CNTZ74A0GB L2899-60001



Handwritten red text and stamps at the bottom of the page, including the date '10/10/18' and some illegible characters.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cam - Intimex công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cam - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/05/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000362102), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

Vốn điều lệ: 65.185.860.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2018: 65.185.860.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô B6-5 Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.6335999
- Fax : (84) 0235.2220009
- Website: betonghoacam.com.vn

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cam - Intimex – Xí nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 01268.402 767

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2018 là 213 người. Trong đó cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Hà Nam | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |
| • Ông Ngô Văn Long | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |
| • Ông Ngô Xuân Nam | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phan Hồng Huệ | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |
| • Ông Phạm Vũ Trường Giang | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 874/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm - Intimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 22/07/2018 của Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm – Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phượng Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.214.175.227	98.579.373.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.824.025.615	2.324.578.675
1. Tiền	111	5	1.824.025.615	2.324.578.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.389.686.331	91.095.778.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	133.306.886.541	101.195.302.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.232.509.660	254.343.504
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	482.716.261	181.262.315
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.836.223.003)	(10.738.926.452)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	203.796.872	203.796.872
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.798.471.026	5.054.653.057
1. Hàng tồn kho	141		5.798.471.026	5.054.653.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		201.992.255	104.364.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	201.992.255	104.364.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.365.692.899	65.333.642.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.801.159.527	50.483.272.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	63.801.159.527	50.483.272.105
- Nguyên giá	222		134.277.673.446	118.803.856.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.476.513.919)	(68.320.583.949)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		65.727.273	65.727.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.727.273)	(65.727.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	4.682.398.182
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4.682.398.182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.319.660.000	5.319.660.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	5.319.660.000	5.319.660.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.244.873.372	4.848.311.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	8.140.373.820	4.743.812.193
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	104.499.552	104.499.552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206.579.868.126	163.913.016.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.068.435.142	71.246.257.374
I. Nợ ngắn hạn	310		97.245.935.142	65.853.757.374
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	53.610.405.914	51.057.149.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	616.052.721	380.904.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.037.700.264	531.061.807
4. Phải trả người lao động	314		2.627.278.920	6.736.971.044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	45.982.985	19.068.549
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	383.018.374	495.793.611
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	37.544.470.306	6.427.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		381.025.658	205.809.029
II. Nợ dài hạn	330		7.822.500.000	5.392.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	7.822.500.000	5.392.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.511.432.984	92.666.758.630
I. Vốn chủ sở hữu	410		101.511.432.984	92.666.758.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	65.185.860.000	65.185.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.185.860.000	65.185.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	23	(390.000)	(390.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	6.473.481.001	6.473.481.001
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	29.852.481.983	21.007.807.629
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.555.641.000	1.258.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.296.840.983	21.006.549.629
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.579.868.126	163.913.016.004



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 22 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	161.076.272.594	185.677.636.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		161.076.272.594	185.677.636.918
4. Giá vốn hàng bán	11	25	142.093.279.510	162.051.318.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		18.982.993.084	23.626.318.915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	842.904.519	1.188.880.056
7. Chi phí tài chính	22	27	1.345.654.140	1.271.427.692
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.345.654.140	1.271.427.692
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.464.912.516	4.489.117.450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.015.330.947	19.054.653.829
11. Thu nhập khác	31	29	900.000.000	500.000.000
12. Chi phí khác	32	30	194.924.615	268.213.859
13. Lợi nhuận khác	40		705.075.385	231.786.141
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.720.406.332	19.286.439.970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.423.565.349	3.477.759.884
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.296.840.983	15.808.680.086
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.580	2.258
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.580	2.258



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 22 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		129.199.836.680	167.570.485.979
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(144.976.155.728)	(165.063.686.654)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.415.952.550)	(17.166.967.068)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	20;27	(1.318.739.704)	(1.261.181.469)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	19	(1.238.172.447)	(2.616.678.114)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.434.437.860	19.194.161.899
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.209.189.503)	(8.422.671.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.523.935.392)	(7.766.536.842)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(14.264.196.493)	(13.392.381.272)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	29	900.000.000	500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	842.904.519	1.188.880.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.521.291.974)	(11.703.501.216)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	133.171.739.139	161.218.283.176
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(99.624.268.833)	(141.205.311.122)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21, 23	(2.796.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.544.674.306	20.012.972.054
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(500.553.060)	542.933.996
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.324.578.675	1.785.441.055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.824.025.615	2.328.375.051



Tổng Giám đốc
Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 22 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 03/05/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000362102), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 65.185.860.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex là 51,48% vốn điều lệ.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số, gồm:

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xí nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 01268 402 767

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	76.874.984	198.981.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.747.150.631	2.125.596.787
Cộng	1.824.025.615	2.324.578.675

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa Bình	152.620.000	3.277.682.500
Công ty CP Delta Việt Nam	8.140.202.692	5.007.710.500
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Ricons - Nam Hội An	7.032.197.000	200.880.000
Các đối tượng khác	117.981.866.849	92.709.029.001
Cộng	133.306.886.541	101.195.302.001

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP phần mềm Bravo	143.037.660	143.037.660
Công ty TNHH Du lịch Thương Mại Phú An Thịnh	-	66.912.000
Công ty TNHH XD TM DV Hồng Tín	930.000.000	-
Các đối tượng khác	159.472.000	44.393.844
Cộng	1.232.509.660	254.343.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy giá gốc trừ đi mức dự phòng cần trích theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
Chênh lệch đối chiếu công nợ	203.796.872	203.796.872
Cộng	203.796.872	203.796.872

11. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.092.712.609	-	4.349.607.876	-
Công cụ, dụng cụ	104.449.663	-	103.736.427	-
Chi phí SX, KD dở dang	601.308.754	-	601.308.754	-
Cộng	5.798.471.026	-	5.054.653.057	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2018.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Phí quản lý đường bộ	152.392.255	104.364.000
Các khoản khác	49.600.000	-
Cộng	201.992.255	104.364.000

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ (*)	4.199.774.502	4.243.071.144
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi (**)	3.100.000.000	300.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	35.340.911	-
Chi phí đèn bù, san lấp mặt bằng, sửa chữa nền đường	508.364.267	44.729.422
Chi phí đục phá bê tông, đào chất thải	15.113.642	33.250.004
Phí quản lý đường bộ	113.668.631	93.227.383
Các khoản khác	168.111.867	29.534.240
Cộng	8.140.373.820	4.743.812.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Theo hợp đồng thuê đất số 161/HĐTĐ ngày 22/06/2017 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam, Công ty thuê 15.000 m² đất tại Lô B6-5, KCN Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Thời hạn thuê đất là 49 năm 8 tháng (kể từ ngày 15/5/2017 đến ngày 18/01/2067) để xây dựng nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm. Theo đó, Công ty phân bổ tiền thuê đất này vào chi phí trong thời gian 49 năm 8 tháng.

(**) Đây là tiền thuê lại đất có hạ tầng trong phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất theo Hợp đồng số 03/2018/HĐTLD ngày 02/01/2018.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	15.100.694.781	18.727.348.821	84.549.459.991	426.352.461	118.803.856.054
Mua sắm trong kỳ	-	3.764.338.288	10.627.506.849	-	14.391.845.137
Đ/tư XDCB h/thành	3.757.909.654	-	-	-	3.757.909.654
T/lý, nhượng bán	-	-	2.675.937.399	-	2.675.937.399
Số cuối kỳ	18.858.604.435	22.491.687.109	92.501.029.441	426.352.461	134.277.673.446
Khấu hao					
Số đầu kỳ	8.417.389.078	14.382.867.456	45.283.157.577	237.169.838	68.320.583.949
Khấu hao trong kỳ	381.054.630	614.311.957	3.793.780.560	42.720.222	4.831.867.369
T/lý, nhượng bán	-	-	2.675.937.399	-	2.675.937.399
Số cuối kỳ	8.798.443.708	14.997.179.413	46.401.000.738	279.890.060	70.476.513.919
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	6.683.305.703	4.344.481.365	39.266.302.414	189.182.623	50.483.272.105
Số cuối kỳ	10.060.160.727	7.494.507.696	46.100.028.703	146.462.401	63.801.159.527

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 38.433.160.967 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 39.876.461.774 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	65.727.273	65.727.273
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	65.727.273	65.727.273
Khấu hao		
Số đầu kỳ	65.727.273	65.727.273
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	65.727.273	65.727.273
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 65.727.273 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động			30/06/2018		01/01/2018		
	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết - Công ty Cổ Phần Chu Lai	Đang hoạt động	49,09%	493.626	5.319.660.000	-	5.319.660.000	-
Cộng			5.319.660.000	-	5.319.660.000	-	

Công ty Cổ phần Chu Lai hoạt động kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn nên khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	104.499.552	104.499.552
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	104.499.552	104.499.552

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ Phần Chu Lai	7.713.037.400	11.715.826.600
Công ty TNHH Duy Thịnh	8.386.764.950	10.109.140.809
Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	5.361.226.600	8.122.790.100
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	7.664.307.150	5.511.047.950
Các đối tượng khác	24.485.069.814	15.598.343.780
Cộng	53.610.405.914	51.057.149.239

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Chu Lai	Công ty Liên kết	7.713.037.400	11.715.026.600
Cộng		7.713.037.400	11.715.026.600

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Licogi 12	158.351.000	239.018.000
Các đối tượng khác	457.701.721	141.886.095
Cộng	616.052.721	380.904.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	286.792.391	1.204.323.386	1.099.911.077	-	391.204.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	216.153.836	2.423.565.349	1.238.172.447	-	1.401.546.738
Thuế thu nhập cá nhân		27.569.580	405.123.469	188.719.823	-	243.973.226
Thuế tài nguyên	-	546.000	3.877.600	3.448.000	-	975.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	243.548.694	243.548.694	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	-	531.061.807	4.285.438.498	2.778.800.041	-	2.037.700.264

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	45.982.985	19.068.549
Cộng	45.982.985	19.068.549

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	103.424.920	44.890.812
Thù lao HĐQT, BKS	204.000.000	442.000.000
Cổ tức phải trả	-	2.796.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.593.454	6.106.799
Cộng	383.018.374	495.793.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	-	108.876.740.417	87.137.332.833	21.739.407.584
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	-	16.794.998.722	8.833.936.000	7.961.062.722
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	2.937.000.000	950.000.000	1.658.000.000	2.229.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	2.590.000.000	3.420.000.000	1.295.000.000	4.715.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	900.000.000	450.000.000	450.000.000	900.000.000
Cộng	6.427.000.000	130.491.739.139	99.374.268.833	37.544.470.306

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng (i)	1.400.000.000	-	950.000.000	450.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng (ii)	1.742.500.000	7.500.000.000	3.670.000.000	5.572.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng (iii)	2.250.000.000	-	450.000.000	1.800.000.000
Cộng	5.392.500.000	7.500.000.000	5.070.000.000	7.822.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 01/2014/257200/HĐTD ngày 28/08/2014, số tiền vay: 5.000.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông hiệu Hyundai HD320. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 10,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 02/2015/257200/HĐTD ngày 03/12/2015, số tiền vay: 3.300.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay 8,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu, lãi suất vay 8,5%/năm cố định trong 6 tháng tiếp theo và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2016/257200/HĐTD ngày 18/05/2016, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 4 xe trộn bê tông HINO 10m3. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 101/2016/VCB-KHDN ngày 26/07/2016, số tiền vay: 2.970.000.000 đồng, mục đích vay mua 4 xe trộn bê tông HINO. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 1 năm áp dụng theo lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 24/2017/VCB-KHDN ngày 04/04/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 1 máy Bơm bê tông tự hành Zoomlion Model ZLJ5130THBE. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,9% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 1 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 74/2017/VCB-KHDN ngày 27/07/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 1 xe ô tô 7 chỗ Toyota Land Prado TX-L phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,8% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 1 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 16/2018/VCB-KHDN ngày 09/02/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 4 xe trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,6% cố định trong thời hạn 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 2 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 38/2018/VCB-KHDN ngày 03/05/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 4 xe trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,4% cố định trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 3 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 41/2018/VCB-KHDN ngày 03/05/2018, số tiền vay: 1.500.000.000 đồng, mục đích vay mua 1 xe bơm bê tông nhãn hiệu Dongfeng phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,4% cố định trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 3 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 130/2017/HĐTD/BDN/01 ngày 24/05/2017, số tiền vay: 3.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 1 xe bơm cần XCMG hiệu Isuzu. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	44.045.480.000	(390.000)	6.473.481.001	22.690.706.331
Tăng trong năm	21.140.380.000	-	-	21.006.549.629
Giảm trong năm	-	-	-	22.689.448.331
Số dư tại 31/12/2017	<u>65.185.860.000</u>	<u>(390.000)</u>	<u>6.473.481.001</u>	<u>21.007.807.629</u>
Số dư tại 01/01/2018	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	21.007.807.629
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.296.840.983
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.452.166.629
Số dư tại 30/06/2018	<u>65.185.860.000</u>	<u>(390.000)</u>	<u>6.473.481.001</u>	<u>29.852.481.983</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	33.559.740.000	33.559.740.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.730.000	31.625.730.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
Cộng	<u>65.185.860.000</u>	<u>65.185.860.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.518.586	6.518.586
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu phổ thông	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	39	39
- Cổ phiếu phổ thông	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	6.518.547
- Cổ phiếu phổ thông	6.518.547	6.518.547
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	21.007.807.629	22.690.706.331
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	10.296.840.983	21.006.549.629
Phân phối lợi nhuận	1.452.166.629	22.689.448.331
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.452.166.629	22.689.448.331
- Chia cổ tức	-	21.140.380.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.452.166.629	1.549.068.331
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	29.852.481.983	21.007.807.629

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 19/NQ-ĐHĐCĐ-HCC ngày 21/04/2018.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 ngày 21/04/2018 đã phê duyệt mức cổ tức năm 2017 là 30% và sẽ được chi trả bằng tiền. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán bê tông	161.076.272.594	185.677.636.918
Cộng	161.076.272.594	185.677.636.918

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn bán bê tông	142.093.279.510	162.051.318.003
Cộng	142.093.279.510	162.051.318.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.740.319	4.177.656
Cổ tức, lợi nhuận được chia	839.164.200	1.184.702.400
Cộng	842.904.519	1.188.880.056

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền vay	1.345.654.140	1.271.427.692
Cộng	1.345.654.140	1.271.427.692

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	92.681.448	130.918.225
Chi phí nhân viên quản lý	1.713.088.348	2.135.520.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.697.986	186.514.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.293.369	103.065.069
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.097.296.551	931.307.829
Các khoản khác	1.172.854.814	1.001.791.207
Cộng	6.464.912.516	4.489.117.450

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	900.000.000	500.000.000
Cộng	900.000.000	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	147.000.000	147.000.000
Chi phí khác	47.924.615	121.213.859
Cộng	194.924.615	268.213.859

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.720.406.332	19.286.439.970
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(602.579.585)	(866.626.723)
Điều chỉnh tăng	236.584.615	318.075.677
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	147.000.000	147.000.000
+ Phạt vi phạm hành chính (giao thông, thuế)	47.924.615	121.213.859
+ Các khoản chi phí có chứng từ không hợp lý hợp lệ	41.660.000	49.861.818
Điều chỉnh giảm	839.164.200	1.184.702.400
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	839.164.200	1.184.702.400
Tổng thu nhập chịu thuế	12.117.826.747	18.419.813.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.423.565.349	3.477.759.884
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.423.565.349	3.477.759.884

32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.296.840.983	15.808.680.086
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.092.841.903)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.092.841.903
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.296.840.983	14.715.838.183
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.580	2.258

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh giảm (1.092.841.903 đồng) khi tính lại chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” 6 tháng đầu năm 2017 được xác định căn cứ vào tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2017 và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 (1.452.166.029 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.172.970.939	140.070.102.076
Chi phí nhân công	10.903.852.131	12.633.965.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.834.935.661	4.164.078.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.961.799	1.858.168.036
Chi phí khác bằng tiền	5.912.174.945	6.882.812.905
Cộng	145.460.895.475	165.609.127.624

34. Báo cáo bộ phận

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng doanh thu	161.076.272.594	185.677.636.918
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	32.352.461.785	40.539.690.228
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Chi nhánh Đà Nẵng	36.661.675.946	45.997.162.442
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Văn phòng Công ty	66.041.620.653	95.237.915.420
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	10.867.967.274	3.902.868.828
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bình Dương	15.152.546.936	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.076.272.594	185.677.636.918

b. Giá vốn

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	37.544.470.306	7.822.500.000	45.366.970.306
Phải trả người bán	53.610.405.914	-	53.610.405.914
Chi phí phải trả	45.982.985	-	45.982.985
Phải trả khác	279.593.454	-	279.593.454
Cộng	<u>91.480.452.659</u>	<u>7.822.500.000</u>	<u>99.302.952.659</u>
<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	6.427.000.000	5.392.500.000	11.819.500.000
Phải trả người bán	51.057.149.239	-	51.057.149.239
Chi phí phải trả	19.068.549	-	19.068.549
Phải trả khác	450.902.799	-	450.902.799
Cộng	<u>57.954.120.587</u>	<u>5.392.500.000</u>	<u>63.346.620.587</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/06/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.824.025.615	-	1.824.025.615
Phải thu khách hàng	119.470.663.538	-	119.470.663.538
Phải thu khác	119.501.145	-	119.501.145
Cộng	<u>121.414.190.298</u>	<u>-</u>	<u>121.414.190.298</u>
<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.324.578.675	-	2.324.578.675
Phải thu khách hàng	90.456.375.549	-	90.456.375.549
Phải thu khác	100.924.330	-	100.924.330
Cộng	<u>92.881.878.554</u>	<u>-</u>	<u>92.881.878.554</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chu Lai	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	
Công ty Cổ phần Chu Lai	Mua đá	12.236.375.000	29.812.293.500

c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị	132.000.000	132.000.000
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	550.964.720	512.077.685

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 22 tháng 07 năm 2018